TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/DS-ST
Ngày: 05-4-2019
V/v tranh chấp dân sự về
Quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phượng.

2. Ông Nguyễn Văn Lực.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/3/2019 và 05/4/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LV xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2016/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2016 về "Tranh chấp dân sự về Quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2019 và Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên toà số: 12/TB-TA ngày 08/3/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lưu Văn H, sinh năm 1965; (Có mặt)

Địa chỉ: Số 19A, khóm BH, thị trấn LV, huyện LV, Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lưu Văn S, sinh năm 1963; (Có mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị ML, sinh năm 1966; (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

2.3. Chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1988; (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

2.4. Chị Lưu Thị TL, sinh năm 1991; (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

2.5. Anh Lưu Thoại P, sinh ngày 15/11/2002;

Cùng địa chỉ: Số 19, khóm Bình Hòa, tt. Lấp Vò, huyện LV, Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Lưu Thoại P: Ông Lưu Văn S, sinh năm 1963 (là cha); và bà Nguyễn Thị ML, sinh năm 1966 (là mẹ), cùng địa chỉ: Số 19, khóm BH, thị trấn LV, huyện LV, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện LV; địa chỉ: Khóm Bình Thạnh 1, thị trấn Lấp Vò, huyện LV, Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Hữu T, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

3.2. Bà Trịnh Thị D, sinh năm 1934. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

3.3. Bà Lưu Thị L, sinh năm 1960. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 19B, khóm BH, thị trấn LV, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tại các phiên hoà giải của Toà án và tại phiên tòa ông H là nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc đất của cha ông H là ông Lưu Văn Bức nhận nhuyển nhượng của ông Bùi Văn Láng. Sau đó, ông Bức chết năm 1981 và chuyển quyền sử dụng đất lại cho mẹ ông H là Trịnh Thị D. Năm 1988 bà D cho ông S là con ruột vào cất nhà ở, chứ không cho luôn. Năm 1991, bà D đi kê khai và được cấp quyền sử dụng. Năm 2016, bà D chia đất cho các con và tách quyền sử dụng cho ông H thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, tại khóm BH, thị trấn LV, huyện LV, Đồng Tháp. Đến ngày 06/7/2016, ông H được Ủy ban nhân dân huyện LV cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 106, tờ bản đồ số 12, diện tích 281,2m^2 gồm 100m^2 đất ở và 181,2m^2 đất trồng cây lâu năm, đo đạc thực tế là 310,5m^2, hiện hộ ông S sử dụng một phần cất nhà ở từ năm 1988 đến nay. Tháng 6/2016 ông S lấn chiếm một phần đất để làm mái hiên bằng khung thép, lợp bạt, có diện tích đo đạc thực tế là 12m^2, một phần vướng vỉa hè.

Ông H không đồng ý theo yêu cầu của ông S là hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông H đang đứng tên.

Nay ông Lưu Văn H yêu cầu ông hộ Lưu Văn S trả lại diện tích đất theo như sơ đồ đo đạc thực tế diện tích 182,6m^2 thuộc một phần của thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12 do ông Lưu Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc khóm BH, thị trấn LV, huyện LV, Đồng Tháp. Phần còn lại 110,2m^2, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, không đồng ý là đất ở đô thị, tiếp tục cho ông S sử dụng không yêu cầu trả giá trị. Đối với phần đất bà D cất nhà vướng vào, 01 đồng hồ nước và ống nước sinh hoạt của bà D, ông H không yêu cầu gì, để ông H và bà D tự thỏa thuận.

- Trong biên bản hòa giải của Tòa án và tại phiên tòa ông Lưu Văn S là bị đơn, đồng thời là người đại diện hợp pháp của anh P trình bày:

Nguồn gốc đất trước đây là của cha ông S là ông Lưu Văn B nhận chuyển nhượng của Bùi Văn Láng. Sau đó ông Bức chết năm 1981 và chuyển quyền sử dụng đất lại cho mẹ ông S là bà Trịnh Thị D. Đến năm 1988, mẹ ông S là bà Trịnh Thị D kêu vợ chồng ông S vô canh tác đất bỏ hoang là 2.650 m^2 và cất nhà tại thời điểm năm 1988, đồng thời bà D có đưa cho ông S giấy nhượng đứt đất thổ do ông Lưu Văn Bức nhận chuyển nhượng từ ông Bùi Văn Láng (Chết) để sau này có tranh chấp thì đem ra đối chấp để làm chứng cứ vì coi như bà D đã cho ông S phần đất này. Đến năm 1991, ông S chuyển 400m^2 đất vườn lên đất thổ cư vì lúc đó ngoài nhà ở còn có nhà củi, nhà nấu rượu, nhà chứa trấu, chuồng nuôi heo nằm trên thửa đất chưa tách thửa. Lúc này vì nghĩ là đất của mẹ nên ông S chở bà D đi làm thủ tục đăng ký kê khai và để bà D đứng tên. Đến năm 2006, phần đất ông S đang canh tác nằm trong quy hoạch thu hồi một phần đất đang canh tác. Sau khi nhà nước bồi thường thì bà D và chị ông S là Lưu Thị Chuỗi lấy toàn bộ số tiền bồi thường, số tiền bao nhiêu thì ông S không biết và 02 nền nhà tái định cư. Ông S biết H nghĩ là đất của mẹ đứng tên nên để cho mẹ nhận tiền, sau đó ông S có xin vài triệu nhưng bà D không cho. Phần đất còn lại bà D tiếp tục quản lý đứng tên. Đến năm 2016, bà D tách thửa cho em ông S là Lưu Văn H, phân lô thửa 106 bao trùm lên phần nhà và đất ông S đang canh tác ông S không biết và không có đo đạc thực tế.

Ông S thống nhất theo kết quả sơ đồ đo đạc và biên bản định giá của Tòa án.

Nay ông S không đồng ý yêu cầu của ông H. Hộ ông S, bà L, chi T, chị TL, anh P yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, do ông Lưu Văn H đứng tên và công nhận cho hộ ông S, bà L, chị T, chị TL, anh P. Các phần đất còn lại ông S không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Tại bản trình bày ý kiến và biên bản lấy lời khai bà Trịnh Thị D trình bày: Bà D không cho đất cho ông S như ông S nói, lúc đó ông S không có chỗ ở nên tự đến cất nhà ở, thấy con như vậy bà D cũng cho ở nhờ. Đất của bà D nên bà chia cho các con, có chia cho ông S nhưng ông S không nhận mà đòi chia nhiều hơn. Khi bà D đứng tên quyền sử dụng đất lần đầu, sau đó cấp đổi, nhận tiền đền bù ông S không tranh chấp gì. Khi bà D nhận tiền đền bù ông S còn gặp bà D để xin tiền xài. Đối với căn nhà bà D, bà D không yêu cầu ông H sang tên lại cho bà vì phần đất này bà thống nhất cho ông H nên bà D và ông H tự thỏa thuận.

- Tại bản trình bày ý kiến bà Lưu Thị L trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà D, không ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

+ Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Các đương sự tranh chấp quyền sử dụng đất, thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, tại khóm BH, thị trấn LV, huyện LV, Đồng Tháp, do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện LV cấp ngày 06/7/2016 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện LV, quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp giữa các đương sự thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, tại khóm BH, thị trấn LV, huyện LV, Đồng Tháp, do ông Lưu Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện LV cấp ngày 06/7/2016, diện tích được cấp theo giấy là 281,2m^2, đo đạc thực tế là 310,5m^2. Đất hiện do hộ gia đình ông S gồm ông S, bà Linh, chị T, chị Linh, anh P sử dụng một phần cất nhà ở, phía trước nhà có 02 cây dừa, 01 cây mít, phần còn lại trồng cây ăn trái gồm 05 cây mít, 02 cây dừa, 01 cây gáo, 01 cây ổi và cất mái che làm quán bán nước giải khát. Mái che có một phần nằm trên vỉa hè. Ngoài ra, trên đất còn có 01 hàng rào trụ đá lưới B.40, 01 đồng hồ nước sinh hoạt và ống nước đi ngầm dưới mặt đất của ông S. Trên vỉa hè phía trước còn có 01 hàng rào trụ đá lưới B.40 của ông S.

Trên phần đất còn có một phần căn nhà cấp 4 của bà D, bà L và một đồng hồ nước, ống nước sinh hoạt của bà D.

Hội đồng định giá tài sản huyện LV định giá ngày 25/7/2017 đất ở đô thị là 1.200.000 đồng/m^2, đất cây lâu năm là 200.000 đồng/m^2. Các bên thống nhất giá trị các cây trồng mít 420.000 đồng/cây, dừa 560.000 đồng/cây, gáo 180.000 đồng/cây, ổi 220.000 đồng/cây.

[2.2] Xét yêu cầu của các đương sự:

- Về nguồn gốc đất: Đất tranh chấp được các đương sự thống nhất có nguồn gốc của cha tên Bức, mẹ tên D nhận chuyển nhượng từ người khác. Năm 1991 bà D kê khai và được cấp quyền sử dụng đất lần đầu. Ông Bức chết năm 1981, bà D tiếp tục quản lý sử dụng. Năm 1988 bà D đồng ý cho ông S cất nhà ở nhờ.

- Về giấy tờ đất: Năm 1991 bà D kê khai và được cấp quyền sử dụng đất lần đầu, sau đó cấp đổi, năm 2016, bà D sang tên cho ông H phần đất này.

- Quá trình sử dụng đất:

Trước đây do bà D quản lý sử dụng, năm 1988 cho ông S cất nhà ở, sau đó có sửa chữa. Phần còn lại chỉ có một số cây ăn trái. Năm 2016 ông S cất mái che làm quán bán nước một phần phía trước.

Ông S xác định năm 1990 khi Nhà nước thông báo kê khai đất thì ông S lúc đó không chung hộ khẩu với bà D nhưng trực tiếp chở bà D đi kê khai làm thủ tục cho bà D đứng tên. Khi Nhà nước quy hoạch bồi thường thì ông S biết bà D nhận tiền, ông S cũng không tranh chấp gì. Năm 2011 bà D làm đơn tách thửa, trong đó có thửa 106 cấp năm 2012. Năm 2016, sang tên cho ông H.

- Chứng cứ chứng minh:

Ông H cung cấp cho Tòa án hồ sơ cấp thửa 106.

Tại Công văn số 48/UBND-NC ngày 14/3/2018 của UBND huyện LV xác định: Phần đất tranh chấp bà D được cấp đúng trình tự thủ tục, đã sang tên cho ông H. Thời điểm Nhà nước thu hồi đất và bồi thường thì bà D trực tiếp nhận tiền, không ai tranh chấp.

Đối với ông S: Cung cấp cho Tòa án bản photo tờ nhượng đứt đất thổ tháng 12/1975 để chứng minh bà D đã cho ông S phần đất này.

Từ phân tích và các chứng cứ nói trên, xét thấy: Mặc dù ông S đã sử dụng đất từ năm 1988, nhưng phần đất này của bà D cho ông S cất nhà ở nhờ, ông S cho rằng bà D đã cho ông S nhưng không có chứng cứ chứng minh và bà D không thừa nhận. Ông S chỉ nộp cho Tòa án bản photo giấy sang nhượng đất của ông Bức và nói rằng khi bà D cho đất ông S thì đưa tờ giấy này nghĩa là đã cho ông S là không có căn cứ. Vì vậy, xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà D, chỉ cho ông S ở nhờ, ông H được bà D tặng cho là hợp pháp. Ông S nại ra rằng nhờ bà D đứng tên dùm là không có căn cứ.

Do đó, phần đất này hiện nay thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H. Nay ông H tự nguyện cho hộ ông S sử dụng diện tích 110,2m^2, đất cây lâu năm, không yêu cầu trả giá trị. Tuy nhiên, phía ông S yêu cầu được nhận đất ở đô thị và sẽ trả giá trị cho ông H theo giá Hội đồng định giá đã định. Xét yêu cầu này của ông S là không phù hợp, mặc dù ông S cất nhà ở từ năm 1988, nhưng trong thửa 106 có 100m^2 đất ở đô thị là do ông H kê khai và được cấp, nên ông H có quyền quyết định chỉ cho ông S sử dụng phần đất với mục đích là đất cây lâu năm là phù hợp.

Đối với phần đất còn lại ông H yêu cầu ông S phải trả lại cho ông H, đồng thời đối với cây trồng có trên phần đất này ông H đồng ý nhận cây để sử dụng và tự nguyện trả giá trị cây trồng trên đất cho ông S theo giá Hội đồng định giá là phù hợp.

Vì vậy yêu cầu của ông H, đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Đối với phần căn nhà của bà D có trên đất do các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với phần mái che ngoài vỉa hè và hàng rào nằm trên vỉa hè không nằm trong thửa 106 mà thuộc quyền quản lý của nhà nước nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông H phải chịu án phí đối với nghĩa vụ phải thực hiện. Ông S phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận và nghĩa vụ bị buộc phải thực hiện (trong đó tính theo giá trị 100m^2 loại đất ở đô thị, còn lại là đất cây lâu năm).

[4] Về chi phí thẩm định, định giá: Ông H tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá. Xét sự tự nguyện này là phù hợp, Hội đồng xét xử công nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, 170, 166, 179 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 của Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Lưu Văn H.

- Buộc hộ ông Lưu Văn S, bà Nguyễn Thị ML, chị Nguyễn Thị Huyền T, chị Lưu Thị TL, anh Lưu Thoại P có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Văn H diện tích đất 182,6m^2 (Có các mốc theo sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 17/12/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện LV là từ M14, M15, M2, M3, M19, M18, M4, M12, M9 về M14) thuộc một phần của thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, do ông Lưu Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện LV cấp ngày 06/7/2016, đất tọa lạc tại khóm BH, thị trấn LV, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp và cây trồng có trên phần đất này gồm 05 cây mít, 02 cây dừa, 01 cây gáo, 01 cây ổi. Buộc hộ ông Lưu Văn S, bà Nguyễn Thị ML, chị Nguyễn Thị Huyền T, chị Lưu Thị TL, anh Lưu Thoại P tháo dỡ toàn bộ vật kiến trúc có trên phần đất này gồm mái che, hàng rào trụ đá lưới B.40, đồng hồ nước, ống nước để trả lại phần đất nói trên cho ông Lưu Văn H.

- Công nhận sự tự nguyện của ông Lưu Văn H. Hộ ông Lưu Văn S, bà Nguyễn Thị ML, chị Nguyễn Thị Huyền T, chị Lưu Thị TL, anh Lưu Thoại P được sử dụng diện tích đất 110,2m^2, thuộc một phần của thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, do ông Lưu Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện LV cấp ngày 06/7/2016, đất tọa lạc tại khóm BH, thị trấn LV, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp và cây trồng có trên phần đất này gồm 02 cây dừa, 01 cây mít.

- Công nhận sự tự nguyện của ông Lưu Văn H về việc trả giá trị cây trồng cho hộ ông Lưu Văn S, bà Nguyễn Thị ML, chị Nguyễn Thị Huyền T, chị Lưu Thị TL, anh Lưu Thoại P là 3.620.000 đồng (Ba triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

(Có biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2017, 13/12/2018 và sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 17/12/2018 kèm theo).

- Ông Lưu Văn S, bà Nguyễn Thị ML, chị Nguyễn Thị Huyền T, chị Lưu Thị TL, anh Lưu Thoại P và ông Lưu Văn H phải đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký và điều chỉnh quyền sử dụng đất theo diện tích được công nhận.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của hộ ông Lưu Văn S, bà Nguyễn Thị ML, chị Nguyễn Thị Huyền T, chị Lưu Thị TL, anh Lưu Thoại P về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, do ông Lưu Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện LV cấp ngày 06/7/2016, đất tọa lạc tại khóm BH, thị trấn LV, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí:

- Buộc hộ ông Lưu Văn S, bà Nguyễn Thị ML, chị Nguyễn Thị Huyền T, chị Lưu Thị TL, anh Lưu Thoại P phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận và 6.826.000 đồng (Sáu triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng) án phí đối với nghĩa vụ phải thực hiện. Được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 19/6/2018 theo biên lai số 0001636 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LV. Ông Lưu Văn S, bà Nguyễn Thị ML, chị Nguyễn Thị Huyền T, chị Lưu Thị TL, anh Lưu Thoại P phải nộp thêm 6.826.000 đồng (Sáu triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

- Buộc ông Lưu Văn H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đối với nghĩa vụ phải thực hiện. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.780.000 đồng (Một triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) ngày 25/11/2016 theo biên lai số 08849 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LV, ông Lưu Văn H được nhận lại 1.480.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Công nhận sự tự nguyện của ông Lưu Văn H về việc tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá là 4.022.000 đồng (Bốn triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng). Số tiền này ông Lưu Văn H đã tạm nộp đủ, chi xong, không phải nộp thêm.

5. Án xử công khai. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Lê Thị Kiều Tiên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện LV;
- CCTHADS huyện LV;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.